

Số: 890 /UBND-KT

*Rạch Giá, ngày 04 tháng 10 năm 2023*

V/v triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế thành phố;
- Phòng Tài Chính – Kế hoạch thành phố;
- Trung tâm Văn hóa-TT&TT thành phố;
- UBND các phường xã.

Căn cứ Kế hoạch số 252/KH-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt danh sách tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang, đợt 01 (từ ngày 15/8/2022-14/02/2023); Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023 theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang.

Để đảm bảo việc tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả, góp phần tháo gỡ khó khăn cho chủ tàu cá, UBND thành phố đề nghị các phòng, ban, ngành thành phố có liên quan và UBND các phường, xã thực hiện tốt một số nội dung sau:

### **1. Phòng Kinh tế thành phố**

Tổng hợp, hỗ trợ UBND các phường, xã về danh sách tàu cá và số tiền hỗ trợ của từng phường, xã đã được UBND tỉnh phê duyệt để UBND phường, xã niêm yết và thực hiện công tác hỗ trợ theo quy định (*danh sách chủ tàu và tổng số tiền kèm theo*).

### **2. Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố**

Phối hợp với phòng Kinh tế thành phố tham mưu UBND thành phố cấp kinh phí hỗ trợ cho UBND các phường, xã để thực hiện cấp phát cho chủ tàu; đồng thời, hướng dẫn UBND phường, xã thực hiện thủ tục thanh quyết toán theo quy định.



### 3. Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thanh thành phố

Tuyên truyền, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh thành phố về chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá để chủ tàu biết đến địa phương mình đang đăng ký tạm trú nhận hỗ trợ theo quy định.

### 4. UBND phường, xã

- Rà soát, đối chiếu danh sách tàu cá do phòng Kinh tế thành phố cung cấp với danh sách tàu cá đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang để đảm bảo chính xác.

- Tổ chức niêm yết công khai danh sách tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ tại Trụ sở UBND phường, xã và trụ sở khu phố, ấp để chủ tàu được biết.

- Lập thủ tục trình UBND thành phố và phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố để cấp kinh phí về địa phương để thực hiện hỗ trợ cho các chủ tàu theo quy định.

- Tổ chức cấp phát tiền hỗ trợ cho ngư dân:

+ Tiếp nhận đơn đề nghị hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá của chủ tàu (mẫu đơn kèm theo Kế hoạch số 252/KH-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang).

+ Lập và ký xác nhận danh sách chủ tàu cá đã nhận tiền hỗ trợ (họ và tên chủ tàu cá, địa chỉ nơi ở, biển số đăng ký tàu cá, số tiền nhận, chữ ký của chủ tàu cá) trường hợp nhận thay phải có giấy ủy quyền của chủ tàu có xác nhận theo đúng quy định. Báo cáo kết quả thực hiện về UBND thành phố (thông qua phòng Kinh tế thành phố).

- Hồ sơ thủ tục hỗ trợ và thanh quyết toán hoàn thành **trước ngày 31/12/2023**; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

5. Giao phòng Kinh tế thành phố chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố.

#### Nơi nhận:

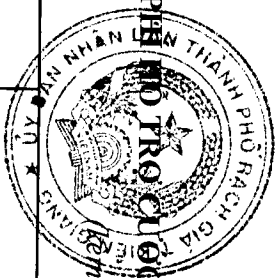
- Như trên;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Ngô Việt Trung*





**KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG THUẾ BAO DỊCH VỤ VỆ TÍNH GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ CÁC PHƯỜNG, XÃ**  
**PHỤ LỤC 1**  
*Kiểm theo Công văn số 890/UBND-KT ngày 04/10/2023 của UBND thành phố*

| STT | Phường, xã        | Số tiền từng đợt (đồng) |            |            |            |            |            | Tổng cộng   | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|---------|
|     |                   | Đợt 1                   | Đợt 2      | Đợt 3      | Đợt 4      | Đợt 5      | Đợt 6      |             |         |
| 1   | P. Vĩnh Lợi       |                         |            |            |            |            | 350.000    | 350.000     |         |
| 2   | P. Rạch Sỏi       | 1.613.000               | 1.766.000  | 2.653.000  | 1.726.000  | 2.453.000  | 1.402.000  | 11.613.000  |         |
| 3   | P. An Bình        | 4.710.000               | 4.596.000  | 3.965.000  | 4.222.000  | 3.205.000  | 5.172.000  | 25.870.000  |         |
| 4   | P. An Hòa         | 25.353.000              | 23.591.000 | 22.938.000 | 20.548.000 | 25.730.000 | 24.505.000 | 142.665.000 |         |
| 5   | P. Vĩnh Lạc       | 8.377.000               | 7.550.000  | 7.649.000  | 6.740.000  | 7.854.000  | 6.294.000  | 44.464.000  |         |
| 6   | P. Vĩnh Bảo       | 8.769.000               | 9.745.000  | 10.553.000 | 12.324.000 | 12.181.000 | 12.761.000 | 66.333.000  |         |
| 7   | P. Vĩnh Thanh Vân | 10.230.000              | 11.302.000 | 9.663.000  | 10.266.000 | 13.615.000 | 9.485.000  | 64.561.000  |         |
| 8   | P. Vĩnh Thanh     | 10.666.000              | 9.549.000  | 8.944.000  | 9.978.000  | 8.853.000  | 8.631.000  | 56.621.000  |         |
| 9   | P. Vĩnh Quang     | 16.856.000              | 16.972.000 | 13.743.000 | 16.751.000 | 19.830.000 | 18.707.000 | 102.859.000 |         |
| 10  | P. Vĩnh Hiệp      | 2.470.000               | 3.481.000  | 2.610.000  | 2.655.000  | 2.646.000  | 2.635.000  | 16.497.000  |         |
| 11  | P. Vĩnh Thông     | 1.022.000               | 1.125.000  | 1.000.000  | 1.877.000  | 1.536.000  | 1.476.000  | 8.036.000   |         |
| 12  | X. Phi Thông      |                         |            |            | 175.000    | 175.000    | 175.000    | 525.000     |         |
|     |                   | 90.066.000              | 89.677.000 | 83.718.000 | 87.262.000 | 98.078.000 | 91.593.000 | 540.394.000 |         |

